

Số: 25./2024/CV-FTV

Thái Bình, ngày 27 tháng 6... năm 2024

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG
KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Công ty: Công ty CP Công nghiệp Ngũ kim Fortress Việt Nam

Trụ sở chính: Lô B8+B9+B10, KCN Phúc Khánh, phường Phú Khánh, TP Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Điện thoại: 02273 618 991

Fax: 02273 618 995

Người thực hiện công bố thông tin: Bà Lê Thị Thu Hằng

Chức vụ: Phó Tổng giám đốc tài chính

Địa chỉ: Lô B8+B9+B10, KCN Phúc Khánh, phường Phú Khánh, TP Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Điện thoại: 02273 618 991

Fax: 02273 618 995

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2023 của Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ kim Fortress Việt Nam đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam
- Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế TNDN từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm ngoái và chuyển từ lỗ năm 2022 sang lãi năm 2023

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty tại Website: <https://fortresstools.com.vn/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Ngày 27 tháng 6... năm 2024

Người thực hiện công bố thông tin



LÊ THỊ THU HẰNG

Số: 26./2024/CV-FTV

V/v giải trình biến động LNST sau kiểm toán
so với cùng kỳ năm trước; chuyển từ lỗ năm
2022 sang lãi năm 2023

Thái Bình, ngày 27 tháng ... 6 năm 2024

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Căn cứ theo Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ kim Fortress Việt Nam xin giải trình việc biến động lợi nhuận sau thuế TNDN của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2023 sau kiểm toán so với cùng kỳ năm trước và chuyển từ lỗ năm 2022 sang lãi năm 2023 như sau:

STT	Chỉ tiêu	Năm 2023 (VNĐ)	Năm 2022 (VNĐ)	Chênh lệch (VNĐ)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)-(4)
1	Doanh thu thuần	537.585.182.949	648.817.400.743	(111.232.217.794)
2	Giá vốn hàng bán	402.624.594.354	541.086.808.218	(138.462.213.864)
3	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	134.960.588.595	107.730.592.525	27.229.996.070
4	Chi phí bán hàng	17.480.994.960	29.536.976.556	(12.055.981.596)
5	Chi phí quản lý doanh nghiệp	52.865.462.495	54.605.081.670	(1.739.619.175)
6	LNST	17.221.454.482	(23.838.659.682)	41.060.114.164
7	Tỷ lệ giá vốn trên doanh thu	74,90%	83,40%	(8,5%)
8	Tỷ lệ lợi nhuận gộp trên doanh thu	25,10%	16,60%	8,5%

Lợi nhuận sau thuế Công ty mẹ tại năm 2023 đạt 17.221.454.482 đồng, tăng 41.060.114.164 đồng so với cùng kỳ năm ngoái. Nguyên nhân chủ yếu như sau:

- Tỷ lệ giá vốn trên doanh thu là 74,90% thấp hơn tỷ lệ giá vốn trên doanh thu năm 2022 là 83,40%.
- Tỷ lệ lợi nhuận gộp trên doanh thu là 25,10% cao hơn tỷ lệ lợi nhuận gộp trên doanh thu năm 2022 chỉ đạt 16,60%.
- Các loại chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp 6 tháng đầu năm 2023 giảm tương ứng với doanh thu.

Đối với phần chuyển lỗ từ năm 2022 sang năm 2023. Do năm 2021 công ty bị lỗ 33.078.251.794 đồng, nên công ty sẽ chuyển lỗ từ năm 2021 sang năm 2023 trước. Nếu như lợi nhuận năm 2023 còn, công ty sẽ tiếp tục chuyển lỗ từ năm 2022 sang.



Bằng công văn này, Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ kim Fortress Việt Nam báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Trân trọng.



CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP
NGŨ KIM FORTRESS VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023
(đã được kiểm toán)



CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP NGŨ KIM FORTRESS VIỆT NAM
Lô B8+B9+B10, Khu công nghiệp Phúc Khánh, phường Phú Khánh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình, Việt Nam

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán riêng	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	09-10
Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng	11-34



CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP NGŨ KIM FORTRESS VIỆT NAM
Lô B8+B9+B10, Khu công nghiệp Phúc Khánh, phường Phú Khánh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

Công ty

Công ty cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 4304315420, chứng nhận lần đầu ngày 14/07/2010, chứng nhận thay đổi lần thứ 12 ngày 29/08/2022 do Ban Quản lý Khu Kinh tế và các Khu Công nghiệp tỉnh Thái Bình cấp.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

1000383611, đăng ký lần đầu ngày 23/09/2016, đăng ký thay đổi lần thứ 15, ngày 22/04/2021
Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp.

Trụ sở chính

Lô B8+B9+B10, Khu công nghiệp Phúc Khánh, phường Phú Khánh, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình, Việt Nam.

Hội đồng quản trị

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Tsai, Chui - Tien	Chủ tịch
Bà Lê Thị Thu Hằng	Thành viên
Bà Tô Thị Phương Lan	Thành viên
Ông Bùi Văn Thành	Thành viên độc lập
Ông Đỗ Xuân Thành	Thành viên độc lập

Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Chiang, Chiu Chiung	Tổng Giám đốc	Từ ngày 06/02/2024
Bà Trần Thị Thúy Nguyên	Tổng Giám đốc	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 06/02/2024
Bà Lê Thị Thu Hằng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Kuo Hsien Cheng	Phó Tổng Giám đốc	Đến ngày 20/11/2023

Ban Kiểm soát

Ban Kiểm soát trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Đinh Thị Lan Hương	Trưởng ban	Từ ngày 05/01/2024
Bà Vi Nguyệt Cẩm	Trưởng ban	Đến ngày 05/01/2024
Bà Lê Thị Thu Hương	Thành viên	
Bà Hà Thị Thu Thúy	Thành viên	Từ ngày 05/01/2024

Đại diện theo pháp luật

Ông Tsai, Chui - Tien Chủ tịch Hội đồng quản trị

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA).

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP NGŨ KIM FORTRESS VIỆT NAM

Lô B8+B9+B10, Khu công nghiệp Phúc Khánh, phường Phú Khánh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình, Việt Nam

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính riêng

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2023, kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thái Bình, ngày 26 tháng 06 năm 2024

Ban Tổng Giám đốc
Chủ tịch Hội đồng quản trị
CÔNG TY
CỔ PHẦN
CÔNG NGHIỆP NGŨ KIM
FORTRESS
VIỆT NAM
TP. THÁI BÌNH - THÁI BÌNH



Tsai Chui - Tien



Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam

Địa chỉ: Tầng 14, Tòa nhà SUDICO, đường, Mễ Trì,
Phường Mỹ Đình 1, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội
T: (+84 24) 3868 9566 (t.64 24) 3868 9588
F: (+04 24) 3868 6248 W: www.kiemtoanava.com.vn

Số: 379/BCKT-TC/AVA

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam, được lập ngày 26/06/2024, từ trang 06 đến trang 34, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31/12/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Tuy nhiên, do vấn đề mô tả tại đoạn "Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến", chúng tôi đã không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến

Khoản chênh lệch thiếu hàng tồn kho sau kiểm kê (năm tài chính 2022) được ghi nhận tại mục Tài sản thiếu chờ xử lý trong Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31/12/2023 có giá trị là 650,392 tỷ đồng (tại ngày 01/01/2023 là 650,392 tỷ đồng). Đến ngày lập báo cáo này, Công ty vẫn chưa xác định được nguyên nhân, thời điểm thiếu hụt và các nghĩa vụ có liên quan để xử lý khoản tài sản thiếu này. Dựa trên các tài liệu, hồ sơ tại Công ty, chúng tôi không thể xác định được các điều chỉnh những ảnh hưởng đối với số dư khoản mục Tài sản thiếu chờ xử lý, đối với số dư khoản mục Hàng tồn kho tại ngày 31/12/2023 là 294,618 tỷ đồng (tại 01/01/2023 là 271,838 tỷ đồng) cũng như các khoản mục khác của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 và Báo cáo tài chính các năm trước.

Như trình bày tại Thuyết minh số V.8 của Báo cáo tài chính riêng, tại ngày 31/12/2023, Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của hoạt động sản xuất công cụ làm vườn thuộc khoản mục Hàng tồn kho của Công ty được ghi nhận trên Báo cáo tài chính là 113,225 tỷ đồng. Tuy nhiên Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của hoạt động này theo các tài liệu tính toán của Công ty là 132,055 tỷ đồng. Do tính chất của giao dịch và sổ sách kế toán của Công ty, chúng tôi không thể ước tính ảnh hưởng của sai sót này, và do đó không thể xác định được tính đúng đắn của số liệu Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang trong các tài liệu tính toán cũng như giá trị Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đã ghi nhận trên Báo cáo tài chính riêng. Theo đó, chúng tôi không thể xác định được tính đúng đắn của giá trị Thành phẩm sản xuất, xuất bán, tồn kho, cũng như Chi phí dự phòng hàng tồn kho được trích lập cuối năm của Công ty.

Chúng tôi không thể xác định được ảnh hưởng của các vấn đề trên tới nghĩa vụ thuế của Công ty cũng như các yếu tố liên quan khác của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 và các năm tài chính trước đó, nếu có.

Như trình bày tại Thuyết minh số VII.5 của Báo cáo tài chính riêng, nếu Tài sản thiếu chờ xử lý với giá trị 650,392 tỷ đồng không thể thu hồi được thì tại ngày 31/12/2023 Nợ phải trả ngắn hạn lớn hơn Tài sản ngắn hạn của Công ty 187,257 tỷ đồng, lỗ lũy kế của Công ty sẽ là 340,243 tỷ đồng. Đã không có những cam kết về hỗ trợ tài chính cho Công ty, do đó chúng tôi không thể xác định được tính hợp lý của việc sử dụng giả định hoạt động liên tục khi lập Báo cáo tài chính riêng này.

Từ chối đưa ra ý kiến

Do tầm quan trọng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến”, chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán. Do đó, chúng tôi không thể đưa ra ý kiến kiểm toán về Báo cáo tài chính riêng đính kèm.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty Kiểm toán khác. Kiểm toán viên đã từ chối đưa ra ý kiến đối với Báo cáo tài chính riêng này vào ngày 20/11/2023 dựa trên các cơ sở:

Công ty chưa xác định được nguyên nhân, thời điểm cũng như ảnh hưởng tới các nghĩa vụ có liên quan do sự thiếu hụt hàng tồn kho năm 2022 với số tiền 650,392 tỷ đồng. Kiểm toán viên không thể xác định hoặc kiểm tra bằng các thủ tục kiểm toán thay thế khác đối với số dư Hàng tồn kho cũng như số dư và khả năng thu hồi của số dư Tài sản thiếu chờ xử lý tại ngày 31/12/2022 và các điều chỉnh, nếu có, đối với số dư hàng tồn kho của các năm trước.

Hàng tồn kho bị khách hàng hủy đơn đặt hàng trong năm 2022 và chưa có phương án tiêu thụ thay thế tại ngày 31/12/2022 với số tiền là 4,280 tỷ đồng, chưa được trích lập dự phòng. Kiểm toán viên không thể thực hiện các thủ tục kiểm toán thay thế để kiểm tra giá trị có thể thực hiện được đối với số hàng tồn kho này và theo đó không xác định được liệu Công ty có cần trích lập dự phòng hay không.

Kiểm toán viên cũng không thể xác định được ảnh hưởng của các vấn đề trên tới nghĩa vụ thuế của Công ty, cũng như các yếu tố liên quan khác của Báo cáo tài chính riêng năm 2022 và các năm tài chính trước đó, nếu có.

Công ty đã phát sinh khoản lỗ thuần trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính 2022 và 2021 với số tiền lần lượt là 23,838 tỷ đồng và 33,078 tỷ đồng. Ngoài ra nếu số dư tài sản thiếu chờ xử lý tại ngày 31/12/2022 không thể thu hồi được thì tổng nợ ngắn hạn sẽ vượt tổng tài sản ngắn hạn là 206,398 tỷ đồng và lỗ lũy kế của Công ty sẽ là 357,464 tỷ đồng. Kiểm toán viên không thu thập được cam kết về hỗ trợ tài chính cho Công ty từ các cổ đông lớn. Do đó, kiểm toán viên không thể xác định được tính hợp lý của việc sử dụng giả định hoạt động liên tục khi lập Báo cáo tài chính riêng năm 2022.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM



Ngô Quang Tiến
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN Kiểm toán số
0448-2023-126-1
Hà Nội, ngày 27 tháng 06 năm 2024

Trần Mạnh Đức
Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN Kiểm toán số
4884-2024-126-1

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP NGŨ KIM FORTRESS VIỆT NAMLô B8-B9-B10, Khu công nghiệp Phúc Khánh, phường Phú Khánh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình, Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**
năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.122.009.662.208	1.101.348.049.326
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	41.195.530.964	11.282.379.767
1. Tiền	111		41.195.530.964	11.282.379.767
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	6.828.242.428	12.828.242.428
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		6.828.242.428	12.828.242.428
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		810.652.241.354	836.186.937.911
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	190.315.019.620	207.070.750.390
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	6.009.602.638	3.623.778.410
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	353.356.378	435.336.628
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.7	(36.417.867.936)	(25.335.058.171)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.6	650.392.130.654	650.392.130.654
IV. Hàng tồn kho	140	V.8	261.863.449.565	238.631.422.483
1. Hàng tồn kho	141		294.617.562.381	271.838.206.968
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(32.754.112.816)	(33.206.784.485)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.470.197.898	2.419.066.737
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.470.197.898	2.419.066.737
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		320.539.373.420	363.858.549.943
I. Tài sản cố định	220		253.490.209.459	289.129.663.783
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	253.152.011.130	288.780.056.958
- Nguyên giá	222		653.103.600.603	642.864.935.978
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(399.951.589.473)	(354.084.879.020)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	338.198.329	349.606.825
- Nguyên giá	228		1.021.678.593	947.443.593
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(683.480.264)	(597.836.768)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.12	245.548.440	10.225.529.584
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		245.548.440	10.225.529.584
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	41.143.952.306	38.143.952.306
1. Đầu tư vào công ty con	251		38.143.952.306	38.143.952.306
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		3.000.000.000	
IV. Tài sản dài hạn khác	260		25.659.663.215	26.359.404.270
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	25.457.345.731	26.209.535.960
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.20.	202.317.484	149.868.310
TỔNG CỘNG TÀI SẢN(270=100+200)	270		1.442.549.035.628	1.465.206.599.269

Mẫu số B 01 - DN


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
 (tiếp theo)


Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		700.856.238.823	740.735.256.946
I. Nợ ngắn hạn	310		658.874.897.273	657.353.942.367
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	95.801.667.185	87.039.435.238
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	3.279.062.147	5.728.356.519
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	4.171.197.483	3.195.201.132
4. Phải trả người lao động	314		9.911.482.688	9.112.917.210
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	9.211.162.778	3.934.098.128
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	14.313.225.387	21.744.852.605
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	499.918.373.717	517.764.930.787
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.19	13.434.575.140	
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		8.834.150.748	8.834.150.748
II. Nợ dài hạn	330		41.981.341.550	83.381.314.579
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18	41.232.000.000	82.600.000.000
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.20.		31.973.029
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.19	749.341.550	749.341.550
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		741.692.796.805	724.471.342.323
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.21	741.692.796.805	724.471.342.323
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		268.078.350.000	268.078.350.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		268.078.350.000	268.078.350.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		148.621.259.858	148.621.259.858
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		14.843.991.896	14.843.991.896
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		310.149.195.051	292.927.740.569
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		292.927.740.569	316.766.400.251
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		17.221.454.482	(23.838.659.682)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440		1.442.549.035.628	1.465.206.599.269

Người lập biểu


 Tô Thị Thủy

Kế toán trưởng


 Tô Thị Thủy

Thái Bình, ngày 26 tháng 06 năm 2024

Chủ tịch Hội đồng quản trị



336
 IG T
 PHÃ
 HIỆP N
 TRE!
 INA
 T.

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Năm 2023


Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	537.585.182.949	648.817.400.743
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		537.585.182.949	648.817.400.743
3. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	402.624.594.354	541.086.808.218
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		134.960.588.595	107.730.592.525
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	14.217.584.963	9.381.653.761
6. Chi phí tài chính	22	VI.4	53.493.693.662	48.170.824.914
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		29.661.487.234	26.749.721.692
7. Chi phí bán hàng	25	VI.5	17.480.994.960	29.536.976.556
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	52.865.462.495	54.605.081.670
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		25.338.022.441	(15.200.636.854)
10. Thu nhập khác	31	VI.6	219.694.860	2.757.479.540
11. Chi phí khác	32	VI.7	4.491.999.012	6.140.279.128
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(4.272.304.152)	(3.382.799.588)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		21.065.718.289	(18.583.436.442)
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	3.928.686.010	4.933.256.459
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.10	(84.422.203)	321.966.781
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		17.221.454.482	(23.838.659.682)

Người lập biểu


Tô Thị Thủy

Kế toán trưởng


Tô Thị Thủy

Thái Bình, ngày 06 tháng 06 năm 2024

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Trần Chui - Tiên

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		21.065.718.289	(18.583.436.442)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		45.952.353.949	48.411.303.370
- Các khoản dự phòng	03		24.064.713.236	32.320.380.449
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(2.658.944.058)	704.554.682
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(738.152.915)	(2.438.404.929)
- Chi phí lãi vay	06		29.661.487.234	26.749.721.692
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		117.347.175.735	87.164.118.822
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		15.318.775.381	(668.432.715.445)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(22.779.355.413)	684.423.685.394
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		5.830.716.731	(65.178.802.203)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		752.190.229	2.197.191.582
- Tiền lãi vay đã trả	14		(25.815.814.072)	(25.154.901.955)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.884.637.698)	(2.048.618.760)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	(72.244.390)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		87.769.050.893	12.897.713.045
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(317.918.481)	(30.465.797.230)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	248.700.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của ĐV khác	23		-	(19.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		3.000.000.000	47.539.880.433
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(38.143.952.306)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia	27		839.733.930	2.111.541.242
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		3.521.815.449	(37.709.627.861)

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2023
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		549.170.358.993	602.745.240.297
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(611.042.008.153)	(584.553.912.138)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(61.871.649.160)	18.191.328.159
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		29.419.217.182	(6.620.586.657)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		11.282.379.767	16.563.741.180
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi NT	61		493.934.015	1.339.225.244
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		41.195.530.964	11.282.379.767

Người lập biểu


Tô Thị Thủy

Kế toán trưởng


Tô Thị Thủy

Thái Bình, ngày 26 tháng 06 năm 2024
Chủ tịch Hội đồng quản trị



Tsai, Chui - Tien

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Năm 2023

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 4304315420, chứng nhận lần đầu ngày 14/07/2010, chứng nhận thay đổi lần thứ 12 ngày 29/08/2022 do Ban Quản lý Khu Kinh tế và các Khu Công nghiệp tỉnh Thái Bình cấp.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1000383611, đăng ký lần đầu ngày 23/09/2016, đăng ký thay đổi lần thứ 15, ngày 22/04/2021, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp.

Trụ sở chính của Công ty: Lô B8-B9+B10, Khu công nghiệp Phúc Khánh, phường Phú Khánh, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty: 268.078.350.000 đồng.
Tổng số cổ phần: 26.807.835 cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Sản xuất công nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

Mua bán và gia công chế tạo kinh doanh các loại dụng cụ, phụ kiện làm vườn;

Mua bán, chế tạo các sản phẩm ngũ kim;

Chế tạo, kinh doanh các công cụ máy móc;

Xử lý nhiệt, gia công mạ điện;

Sản xuất đồ chơi, trò chơi bằng gỗ (trừ chế biến gỗ, không kinh doanh đồ chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khỏe của trẻ em hoặc ảnh hưởng đến an ninh trật tự, an toàn xã hội); và

Các hoạt động khác theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các công ty con

Tên công ty con	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Địa chỉ - Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Garden Pals	100,00%	100,00%	Thái Bình - Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại; kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu.



Tổng số cán bộ nhân viên

Tại ngày 31/12/2023, Công ty có 900 cán bộ nhân viên (tại ngày 01/01/2023, có 982 cán bộ nhân viên).

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của Công ty được lập đảm bảo tính so sánh.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán thường niên của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm. Mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

5. Nguyên tắc ghi nhận và các phương pháp khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-20 năm
- Máy móc, thiết bị	03-15 năm
- Phương tiện vận tải	07-12 năm
- Thiết bị văn phòng	03-05 năm

- Phần mềm quản lý 03-05 năm
Chênh lệch giữa thu thuần do thanh lý nhượng bán với giá trị còn lại của TSCĐ được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là ngắn hạn hoặc dài hạn.

Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay, nợ thuê tài chính có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

Chênh lệch tỷ giá hối đoái là chênh lệch phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá hối đoái khác nhau. Chênh lệch tỷ giá hối đoái chủ yếu phát sinh trong các trường hợp:

- Thực tế mua bán, trao đổi, thanh toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ trong kỳ;
- Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thương hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thương hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thương hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên báo cáo tài chính có liên quan.

Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ;
- Thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Khi bán sản phẩm, hàng hóa kèm thiết bị, phụ tùng thay thế thì giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP NGŨ KIM FORTRESS VIỆT NAM

Lô B8+B9+B10, Khu công nghiệp Phúc Khánh, phường Phú Khánh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng
năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại**Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chi phí Thuế thu nhập hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

18. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**1. Tiền**

Đơn vị tính: VND

	31/12/2023	01/01/2023
Tiền mặt tại quỹ	44.927.860	5.498.080
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	41.150.603.104	11.276.881.687
	41.195.530.964	11.282.379.767

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP NGŨ KIM FORTRESS VIỆT NAM

Lô B8+B9+B10, Khu công nghiệp Phúc Khánh, phường Phú Khánh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng
năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

2. Các khoản đầu tư tài chính**2.1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	6.828.242.428	6.828.242.428	12.828.242.428	12.828.242.428
	6.828.242.428	6.828.242.428	12.828.242.428	12.828.242.428
Dài hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	3.000.000.000	3.000.000.000	-	-
	3.000.000.000	3.000.000.000	-	-

Tại ngày 31/12/2023, các khoản tiền gửi được gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn 06 tháng với lãi suất từ 4,6%/ năm đến 6,7%/ năm. Tại ngày 01/01/2023, kỳ hạn từ 6 đến 12 tháng với lãi suất từ 5,1%/ năm đến 6,7%/ năm.

Tại ngày 31/12/2023, khoản tiền gửi được gửi tại Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM - CN Thái Bình, có kỳ hạn 13 tháng với lãi suất là 7,95%/năm.

2.2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con				
Công ty TNHH Garden Pals	38.143.952.306	-	38.143.952.306	-
	38.143.952.306	-	38.143.952.306	-

Khoản đầu tư có tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết là 100%.

Trong kỳ Công ty phát sinh giao dịch mua/ bán (nếu có) với bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh VII.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán, do chưa có hướng dẫn cụ thể, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác giá trị ghi sổ.

3. Phải thu của khách hàng

	31/12/2023	01/01/2023
Ngắn hạn		
Các bên khác		
Công ty TNHH FT Osterman GMBH	44.347.442.928	47.071.186.853
Công ty TNHH LIDL Hong Kong	102.787.199	44.004.810.351
Công ty TNHH Snow Joe	27.013.873.000	35.036.769.186
Công ty cổ phần Hữu hạn Công nghiệp Ngũ Kim Formosa	26.215.804.770	25.335.058.171
Công ty TNHH TTI	29.551.225.810	17.737.889.450
Tập đoàn Corona Clipper	21.080.358.223	12.742.796.925
Công ty TNHH Siplec	57.753.094	2.162.177.556
Khách hàng khác	34.303.872.069	11.338.159.377
Bên liên quan		
Công ty TNHH Garden Pals	7.641.902.527	11.641.902.521
	190.315.019.620	207.070.750.390

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP NGŨ KIM FORTRESS VIỆT NAMLô B8+B9+B10, Khu công nghiệp Phúc Khánh, phường Phú Khánh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình, Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**
năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023**4. Trả trước cho người bán**

	31/12/2023	01/01/2023
Ngắn hạn		
Công ty TNHH Foshan Jinzhibei Trading	-	1.159.813.937
Công ty TNHH Changwu Liling	-	705.224.177
Công ty TNHH Xin Well International Trading	575.578.506	491.177.130
Công ty TNHH Dongguan Zhongmao Import and Export	2.040.154.570	-
Công ty TNHH Foshan Qianyang Trading	980.808.773	-
Người bán khác	2.413.060.789	1.267.563.166
	6.009.602.638	3.623.778.410

5. Phải thu khác

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Phải thu lãi tiền gửi	286.387.026	-	387.968.041	-
Phải thu khác	47.368.587	-	47.368.587	-
Bên liên quan				
Lê Thị Thu Hằng	19.600.765	-	-	-
	353.356.378	-	435.336.628	-

6. Tài sản thiếu chờ xử lý

	31/12/2023		01/01/2023	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Nguyên liệu, vật liệu	147.394	43.688.752.434	147.394	43.688.752.434
Chi phí SXKD dở dang	120.429.138	600.888.484.473	120.429.138	600.888.484.473
Thành phẩm	562.955	5.814.893.747	562.955	5.814.893.747
	121.139.487	650.392.130.654	121.139.487	650.392.130.654

Tài sản thiếu chờ xử lý tại ngày 31/12/2023 và tại ngày 01/01/2023 là giá trị hàng tồn kho thiếu phát hiện qua kiểm kê năm 2022. Đến thời điểm lập báo cáo này Công ty chưa xác định được nguyên nhân.

7. Nợ xấu

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Phải thu Công ty cổ phần Hữu hạn Công nghiệp Ngũ Kim Formosa	26.215.804.770	-	25.335.058.171	-
Phải thu Công ty TNHH Snow Joe	27.013.873.000	16.811.809.834	35.036.769.186	35.036.769.186
	53.229.677.770	16.811.809.834	60.371.827.357	35.036.769.186

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP NGŨ KIM FORTRESS VIỆT NAMLô B8+B9+B10, Khu công nghiệp Phúc Khánh, phường Phú Khánh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình, Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**
năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023**8. Hàng tồn kho**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường	4.085.526.434	-	3.829.518.681	-
Nguyên liệu, vật liệu	99.820.747.188	2.528.158.202	103.410.475.303	2.528.158.202
Công cụ, dụng cụ	4.255.292.993	208.887.591	2.225.355.285	208.887.591
Chi phí SXKD dở dang	135.094.781.912	22.155.493.029	107.341.426.686	30.462.697.805
Thành phẩm	34.026.523.826	7.861.573.994	46.134.086.347	-
Hàng gửi bán	17.334.690.028	-	8.897.344.665	7.040.887
	294.617.562.381	32.754.112.816	271.838.206.968	33.206.784.485

Tại ngày 31/12/2023, tổng chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là 135.094.781.912 đồng (01/01/2023 là 107.341.426.686 đồng), trong đó chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của hoạt động sản xuất công cụ làm vườn là 113.225.123.043 đồng (01/01/2023 là 85.459.477.621 đồng).

9. Chi phí trả trước

	31/12/2023	01/01/2023
Dài hạn		
Chi phí tiền thuê đất, cơ sở hạ tầng	21.569.574.020	22.310.328.488
Công cụ dụng cụ và phí trả trước khác	3.141.617.528	3.003.822.454
Chi phí trả trước khác của xưởng gỗ	746.154.183	895.385.018
	25.457.345.731	26.209.535.960

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**Phụ lục số 01****11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Phần mềm
Nguyên giá	
Số dư 01/01/2023	947.443.593
Mua trong kỳ	74.235.000
Số dư 31/12/2023	1.021.678.593
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư 01/01/2023	597.836.768
Khấu hao trong kỳ	85.643.496
Số dư 31/12/2023	683.480.264
Giá trị còn lại	
Tại ngày 01/01/2023	349.606.825
Tại ngày 31/12/2023	338.198.329
Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng	567.943.593

12. Tài sản dở dang dài hạn

Xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2023	01/01/2023
Chi phí khuôn	245.548.440	10.225.529.584
	245.548.440	10.225.529.584

13. Phải trả người bán

	Giá trị và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2023	01/01/2023
Ngắn hạn		
Các bên khác		
Công ty TNHH Hsin Yue Hsing	19.558.655.621	22.049.851.705
Khách hàng khác	65.760.497.164	56.968.165.812
Bên liên quan		
Công ty TNHH Garden Pals	7.771.398.833	6.015.329.013
Công ty cổ phần Khai Phát Đài Tín	979.207.241	298.584.307
Công ty TNHH Bách hóa Phúc Khánh	1.731.908.326	1.707.504.401
	95.801.667.185	87.039.435.238

14. Người mua trả tiền trước

	31/12/2023	01/01/2023
Ngắn hạn		
Công ty TNHH Kingfield International Enterprise	2.567.140.000	2.567.140.000
Công ty TNHH Metalurgica Trapp	-	1.117.577.261
Công ty TNHH Kim khí Giang Phong	407.316.397	407.316.397
Khách hàng khác	304.605.750	1.636.322.861
	3.279.062.147	5.728.356.519

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Phải nộp	31/12/2023	Số phải nộp	Số đã thực nộp	01/01/2023
	Thuế xuất, nhập khẩu	311.456.330	280.144.847	270.730.793
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.809.730.908	3.928.686.010	2.884.637.698	2.765.682.596
Thuế thu nhập cá nhân	48.370.245	860.263.807	938.869.821	126.976.259
Thuế bảo vệ môi trường và khác	1.640.000	298.653.913	297.513.913	500.000
	4.171.197.483	5.367.748.577	4.391.752.225	3.195.201.132

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP NGŨ KIM FORTRESS VIỆT NAM

Lô B8+B9+B10, Khu công nghiệp Phúc Khánh, phường Phú Khánh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng
năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

16. Chi phí phải trả

	31/12/2023	01/01/2023
Ngắn hạn		
Chi phí lãi vay phải trả ngân hàng	1.270.073.863	-
Chi phí lãi vay phải trả bên liên quan	6.368.533.427	3.773.333.363
Chi phí phải trả khác	1.572.555.488	160.764.765
	9.211.162.778	3.934.098.128

Chi tiết chi phí lãi vay phải trả bên liên quan:

	31/12/2023	01/01/2023
Ông Tsai Chui Tien	5.751.611.217	3.307.640.550
Bà Lê Thị Thu Hằng	-	259.622.370
Công ty TNHH Ability Merit	436.939.144	30.426.608
Công ty Objective Holding Incorporated	179.983.066	175.643.835
	6.368.533.427	3.773.333.363

17. Phải trả khác

	31/12/2023	01/01/2023
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	280.257.014	62.224.880
Bảo hiểm xã hội	1.161.179.742	1.296.840.021
Phải trả liên quan đến L/C trả chậm	-	18.348.317.571
Nhận đặt cọc tiền khuôn	11.403.165.300	-
Phải trả phải nộp khác	1.468.623.331	2.037.470.133
	14.313.225.387	21.744.852.605

18. Vay và nợ thuê tài chính**18.1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	Giá trị và số có khả năng trả nợ			
	31/12/2023	Tăng	Giảm	01/01/2023
Ngân hàng	293.318.040.763	448.341.453.447	496.318.675.477	341.295.262.793
HD Bank - CN Thái Bình	194.225.595.938	285.281.835.395	317.887.937.525	226.831.698.068
TP Bank - CN Hà Nội	99.092.444.825	163.059.618.052	178.430.737.952	114.463.564.725
Bên liên quan	162.327.332.954	109.854.000.000	76.796.335.040	129.269.667.994
Công ty CP Khai Phát Đài Tín	8.080.000.000	-	-	8.080.000.000
Công ty TNHH Ability Merit	53.746.000.000	66.042.000.000	19.376.000.000	7.080.000.000
Công ty Objective Holding Incorporated	7.000.000.000	-	-	7.000.000.000
Ông Tsai Chui Tien	93.501.332.954	43.812.000.000	52.549.000.000	102.238.332.954
Bà Lê Thị Thu Hằng	-	-	4.871.335.040	4.871.335.040
Vay nợ DH đến hạn trả	44.273.000.000	43.974.000.000	46.901.000.000	47.200.000.000
Công ty TNHH Ability Merit	44.273.000.000	43.974.000.000	46.901.000.000	47.200.000.000
	499.918.373.717	602.169.453.447	620.016.010.517	517.764.930.787

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP NGŨ KIM FORTRESS VIỆT NAM

Lô B8+B9+B10, Khu công nghiệp Phúc Khánh, phường Phú Khánh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng
năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Trong đó, vay ngoại tệ (USD)	31/12/2023	Tăng	Giảm	01/01/2023
HD Bank - CN Thái Bình	7.950.290	11.678.009	13.339.231	9.611.513
TP Bank - CN Hà Nội	4.057.009	6.649.968	7.422.034	4.829.075
Công ty TNHH Ability Merit	2.200.000	2.700.000	800.000	300.000
Ông Tsai Chui Tien	1.100.000	1.700.000	2.200.000	1.600.000
	15.307.299	22.727.977	23.761.265	16.340.588

Thông tin liên quan đến các khoản vay ngắn hạn tại 31/12/2023**HD Bank - CN Thái Bình**

Hợp đồng tín dụng hạn mức số 20609/22MB/HĐTD ngày 25/07/2022. Tổng hạn mức tín dụng là 15.000.000 USD (bao gồm cả dư nợ của hợp đồng tín dụng hạn mức năm 2021). Thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng là 36 tháng. Khoản vay chịu lãi suất 7,2% - 7,5%/năm. Mục đích vay là phát hành LC, cho vay thanh toán LC đã phát hành, cho vay ngắn hạn bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh sản xuất dụng cụ làm vườn, các sản phẩm gia dụng. Tài sản đảm bảo là Bất động sản tọa lạc tại B8+B9+B10 và lô E3+E3' của Công ty và các quyền sở hữu nợ, các khoản phải thu và hàng tồn kho luân chuyển của Công ty; Bất động sản tại KCN Phúc Khánh của Công ty Garden Pals - công ty con; Tiền gửi có kỳ hạn 6 và 13 tháng với tổng giá trị 6.000.000.000 đồng của Công ty; Tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng với giá trị 3.500.000.000 đồng của Ông Tsai Chui Tien, Chủ tịch Hội đồng Quản trị; Tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng với giá trị 5.135.650.000 đồng của Bà Vũ Thị Xuyên - cổ đông của Công ty; và các khoản ký quỹ và bảo lãnh thanh toán của khách hàng.

TP Bank - CN Hà Nội

Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 58/2023/HĐTD/HNI ngày 13/06/2023. Tổng hạn mức tín dụng là 130 tỷ đồng (bao gồm cả dư nợ của hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 41/2022/HĐTD/HNI ngày 23/05/2022). Thời gian cấp tín dụng là 12 tháng. Khoản vay chịu lãi suất 7,2%/năm. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Tài sản đảm bảo là toàn bộ nhà xưởng của Công ty TNHH Bách hóa Phúc Khánh - Công ty cùng Chủ tịch HĐQT; Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng với giá trị 3.828.242.428 đồng của Công ty; Tiền gửi với giá trị 31.800.000.000 đồng của Công ty Cổ phần Khai Phát Đài Tín - Cổ đông lớn/ Công ty cùng Cổ đông lớn; Các quyền đòi nợ, các khoản phải thu và máy móc thiết bị của Công ty.

Công ty CP Khai Phát Đài Tín

Hợp đồng vay số 04/2022/HĐV-ĐT-FT ngày 27/10/2022, thời hạn 12 tháng, lãi suất 8%/năm, số tiền 6 tỷ đồng. Khoản vay được gia hạn theo Phụ lục hợp đồng số 01/04/2022/HĐV-ĐT-FT ngày 27/04/2024, thời gian gia hạn đến ngày 27/12/2024.

Hợp đồng vay số 05/2022/HĐV-ĐT-FT ngày 28/10/2022, thời hạn 12 tháng, lãi suất 8%/năm, số tiền 1,3 tỷ đồng. Khoản vay được gia hạn theo Phụ lục hợp đồng số 01/05/2022/HĐV-ĐT-FT ngày 28/04/2024, thời gian gia hạn đến ngày 28/12/2024.

Hợp đồng vay số 06/2022/HĐV-ĐT-FT ngày 28/11/2022, thời hạn 12 tháng, lãi suất 7,65%/năm, số tiền 0,4 tỷ đồng. Khoản vay được gia hạn theo Phụ lục hợp đồng số 01/06/2022/HĐV-ĐT-FT ngày 29/05/2024, thời gian gia hạn đến ngày 29/12/2024.

Hợp đồng vay số 07/2022/HĐV-ĐT-FT ngày 02/12/2022, thời hạn 12 tháng, lãi suất 7,95%/năm, số tiền 0,38 tỷ đồng. Khoản vay được gia hạn theo Phụ lục hợp đồng số 01/07/2022/HĐV-ĐT-FT ngày 02/06/2024, thời gian gia hạn đến ngày 02/12/2024.

Các hợp đồng quy định gốc và lãi trả vào ngày đáo hạn, không quy định lãi suất quá hạn.

Công ty TNHH Ability Merit

Hợp đồng vay số 05/HDVV ngày 08/12/2022, thời hạn 12 tháng, lãi suất 6,62%/năm, số tiền 300.000 USD. Đã tất toán trong năm

Hợp đồng số 06/HDVV ngày 17/7/2023, thời hạn 02 tháng, lãi suất 7,2%/ năm, số tiền 500.000 USD. Đã tất toán trong năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP NGŨ KIM FORTRESS VIỆT NAM

Lô B8+B9+B10, Khu công nghiệp Phúc Khánh, phường Phú Khánh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng
năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Hợp đồng số 07/HDVV ngày 09/10/2023, thời hạn 6 tháng, lãi suất 7,2%/ năm, số tiền 500.000 USD. Khoản vay được gia hạn theo Phụ lục hợp đồng số 04/AB-FT ngày 08/04/2024, thời gian gia hạn đến ngày 09/10/2024.

Hợp đồng số 08/HDVV ngày 18/11/2023, thời hạn 01 tháng, lãi suất 7,2%/ năm, số tiền 1.700.000 USD. Khoản vay được gia hạn theo Phụ lục hợp đồng số 03/AB-FT ngày 18/12/2023, thời gian gia hạn đến ngày 18/03/2024. Tại thời điểm lập báo cáo, khoản vay đã tắt toán.

Các hợp đồng quy định gốc và lãi trả vào ngày đáo hạn, lãi suất quá hạn là 0%.

Công ty Objective Holding Incorporated

Hợp đồng vay số 01/HDVV/OBJ-FTV ngày 21/12/2021, thời hạn 03 tháng, lãi suất 3%/năm, số tiền 2 tỷ đồng.

Khoản vay được gia hạn theo các Phụ lục hợp đồng số 01/OBJ-FT ngày 20/03/2022, thời gian gia hạn đến ngày 21/03/2023, đến hạn trả mà bên vay chưa trả được thì hợp đồng tự động gia hạn thêm 12 tháng; Phụ lục hợp đồng số 03/OBJ-FT ngày 21/03/2023, thời gian gia hạn đến ngày 21/03/2025.

Hợp đồng vay số 02/HDVV/OBJ-FTV ngày 30/03/2022, thời hạn 12 tháng, lãi suất 3%/năm, số tiền 5 tỷ đồng.

Khoản vay được gia hạn theo Phụ lục hợp đồng số 02/OBJ-FT ngày 28/03/2023, thời gian gia hạn đến ngày 30/03/2024, đến hạn trả mà bên vay chưa trả được thì hợp đồng tự động gia hạn thêm 12 tháng.

Các hợp đồng quy định gốc và lãi trả vào ngày đáo hạn, không quy định lãi suất quá hạn.

Ông Tsai Chui Tien

Hợp đồng vay số 01/HDVV/TS-FTV ngày 30/08/2022, thời hạn 12 tháng, lãi suất 4,92%/năm, số tiền 1.600.000 USD. Đã tắt toán trong năm.

Hợp đồng vay số 02/HDVV/TS-FTV ngày 26/05/2023, thời hạn 06 tháng, lãi suất 7,1 %/năm, số tiền 600.000 USD. Đã tắt toán trong năm.

Hợp đồng số 03/HDVV/TS-FTV ngày 12/9/2023, thời hạn 03 tháng, lãi suất 7,2%/ năm, số tiền 850.000 USD. Khoản vay được gia hạn theo Phụ lục hợp đồng số 01/TAI-FT ngày 12/12/2023, thời gian gia hạn đến ngày 14/03/2024. Tại thời điểm lập báo cáo đã tắt toán.

Hợp đồng số 04/HDVV/TS-FTV ngày 12/9/2023, thời hạn 06 tháng, lãi suất 7,2%/ năm, số tiền 250.000 USD. Khoản vay được gia hạn theo Phụ lục hợp đồng số 02/TAI-FT ngày 10/01/2024, thời gian gia hạn đến ngày 26/03/2024. Tại thời điểm lập báo cáo, khoản vay đã tắt toán.

Các hợp đồng vay tiền USD quy định gốc và lãi trả vào ngày đáo hạn, không quy định lãi suất quá hạn.

Hợp đồng vay số 01/2021/HĐV ngày 26/05/2021, thời hạn 06 tháng, lãi suất 3,7%/năm, được gia hạn 06 tháng nhưng không quá 01 năm, số tiền 42,190 tỷ đồng. Khoản vay được gia hạn theo các Phụ lục hợp đồng số 06/TAI-FT ngày 26/05/2022, thời gian gia hạn đến ngày 26/05/2023, đến hạn trả mà bên vay chưa trả được thì hợp đồng tự động gia hạn thêm 12 tháng; Phụ lục hợp đồng số 08/TAI-FT ngày 26/05/2024, thời gian gia hạn đến ngày 26/12/2024, đến hạn trả mà bên vay chưa trả được thì hợp đồng tự động gia hạn thêm 12 tháng.

Hợp đồng vay số 21122021-TS/FTV ngày 21/12/2021, thời hạn 03 tháng, lãi suất 3%/năm, số tiền 2,212 tỷ đồng. Số dư gốc vay tại 31/12/2023 và 01/01/2023 là 2,098 tỷ đồng. Khoản vay được gia hạn theo các Phụ lục hợp đồng số 05/TAI-FT ngày 20/03/2022 (dư nợ vay tại thời điểm gia hạn là 2,098 tỷ đồng), thời gian gia hạn đến ngày 21/03/2023, đến hạn trả mà bên vay chưa trả được thì hợp đồng tự động gia hạn thêm 12 tháng; Phụ lục hợp đồng số 07/TAI-FT ngày 20/03/2024, thời gian gia hạn đến ngày 21/09/2024, đến hạn trả mà bên vay chưa trả được thì hợp đồng tự động gia hạn thêm 12 tháng.

Hợp đồng vay số 02/HDVV/TS-FTV ngày 27/09/2022, thời hạn 12 tháng, lãi suất 6,9%/năm, số tiền 1,1 tỷ đồng. Khoản vay được gia hạn theo Phụ lục hợp đồng số 04/TAI-FT ngày 25/09/2023, thời gian gia hạn đến ngày 27/09/2024, đến hạn trả mà bên vay chưa trả được thì hợp đồng tự động gia hạn thêm 12 tháng.

Hợp đồng vay số 28102022-TS/FTV ngày 28/10/2022, thời hạn 12 tháng, lãi suất 8,6%/năm, được gia hạn 06 tháng nhưng không quá 02 năm, số tiền 1,79 tỷ đồng.

Hợp đồng vay số 29102022-TS/FTV ngày 28/10/2022, thời hạn 12 tháng, lãi suất 8,6%/năm, được gia hạn 06 tháng nhưng không quá 02 năm, số tiền 3,6 tỷ đồng.

Hợp đồng vay số 22112022-TS-FTV ngày 22/11/2022, thời hạn 12 tháng, lãi suất 8,6%/năm, số tiền 2,6 tỷ đồng. Khoản vay được gia hạn theo Phụ lục hợp đồng số 03/TAI-FT ngày 20/11/2023, thời gian gia hạn đến ngày 22/11/2024, đến hạn trả mà bên vay chưa trả được thì hợp đồng tự động gia hạn thêm 12 tháng.

Hợp đồng vay số 06/HDVV/TS-FTV ngày 14/12/2022, thời hạn 12 tháng, lãi suất 8,7%/năm, được tự động gia hạn 01 năm, số tiền 4,6 tỷ đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP NGŨ KIM FORTRESS VIỆT NAM

Lô B8+B9+B10, Khu công nghiệp Phúc Khánh, phường Phú Khánh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng
năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Hợp đồng vay số 07/HĐVV/TS-FTV ngày 16/12/2022, thời hạn 12 tháng, lãi suất 8,7%/năm, được tự động gia hạn 01 năm, số tiền 4,5 tỷ đồng.

Hợp đồng vay số 08/HĐVV/TS-FTV ngày 19/12/2022, thời hạn 12 tháng, lãi suất 8,7%/năm, được tự động gia hạn 01 năm, số tiền 2 tỷ đồng.

Hợp đồng vay số 10/HĐVV/TS-FTV ngày 15/02/2023, thời hạn 12 tháng, lãi suất 9,5%/năm, được tự động gia hạn 01 năm, số tiền 2,15 tỷ đồng.

Các hợp đồng vay tiền Việt nam Đồng quy định gốc và lãi trả vào ngày đáo hạn, không quy định lãi suất quá hạn.

18.2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Giá trị và số có khả năng trả nợ			
	31/12/2023	Tăng	Giảm	01/01/2023
Bên liên quan				
Công ty TNHH Ability Merit	65.961.000.000	1.942.000.000	46.901.000.000	110.920.000.000
Công ty Objective Holding Incorporated	19.544.000.000	688.000.000	24.000.000	18.880.000.000
	85.505.000.000	2.630.000.000	46.925.000.000	129.800.000.000
Trong đó:				
Vay dài hạn đến hạn trả	44.273.000.000			47.200.000.000
Vay và nợ thuê TC DH	41.232.000.000			82.600.000.000
Trong đó, vay ngoại tệ (USD)	31/12/2023	Tăng	Giảm	01/01/2023
Công ty TNHH Ability Merit	2.700.000	-	2.000.000	4.700.000
Công ty Objective Holding Incorporated	800.000	-	-	800.000
	3.500.000	-	2.000.000	5.500.000

Thông tin liên quan đến các khoản vay dài hạn tại 31/12/2023**Công ty TNHH Ability Merit**

Hợp đồng vay số 01/HĐVV ngày 19/05/2021, thời hạn 03 năm, lãi suất 3,5%/năm, số tiền 3.500.000 USD. Gốc vay trả 07 đợt liên tục, 01 đợt/ 02 tháng, bắt đầu từ tháng 05/2023 đến trước 13/05/2024.

Hợp đồng vay số 03/HĐVV ngày 30/08/2021, thời hạn vay đến ngày 30/09/2025, lãi suất 3,98%/năm, số tiền 600.000 USD; Hợp đồng vay số 04/HĐVV ngày 30/09/2021, thời hạn vay đến ngày 30/09/2025, lãi suất 3,98%/năm, số tiền 600.000 USD. Gốc vay trả 12 đợt liên tục, 01 đợt/ 01 tháng, bắt đầu từ tháng 10/2024 đến trước tháng 09/2025.

Công ty Objective Holding Incorporated

Hợp đồng vay số 02/HĐVV ngày 10/08/2021, thời hạn vay đến ngày 30/08/2025, lãi suất 3,98%/năm, số tiền 800.000 USD. Gốc vay trả 08 đợt liên tục, 01 đợt/ 01 tháng, bắt đầu từ tháng 01/2025 đến trước tháng 08/2025.

19. Dự phòng phải trả

	31/12/2023	01/01/2023
Ngắn hạn		
Dự phòng tiền lương (i)	13.434.575.140	-
	13.434.575.140	-
Dài hạn		
Dự phòng trợ cấp thôi việc (ii)	749.341.550	749.341.550
	749.341.550	749.341.550

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP NGŨ KIM FORTRESS VIỆT NAMLô B8+B9+B10, Khu công nghiệp Phúc Khánh, phường Phú Khánh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình, Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**
năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

- (i) Quỹ dự phòng tiền lương để bổ sung vào quỹ tiền lương của năm sau liền kề. Mức dự phòng không quá 17% quỹ tiền lương thực chi trả năm 2023 (không có số chi trả tiền lương dự phòng do năm 2022 Công ty không thực hiện trích).
- (ii) Khoản trợ cấp được trích theo Bộ luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan tính đến hết năm 2019.

20. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/12/2023	01/01/2023
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	202.317.484	149.868.310
	202.317.484	149.868.310
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	31.973.029
	-	31.973.029

21. Vốn chủ sở hữu**21.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Phụ lục số 02

21.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	31/12/2023		01/01/2023	
	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị
Công ty Objective Holding Incorporated	24,32	65.209.810.000	24,32	65.209.810.000
Ông Tsai Chui Tien	23,10	61.939.300.000	23,10	61.939.300.000
Công ty CP Khai Phát Dài Tín	14,89	39.919.700.000	14,16	37.959.700.000
Công ty Probus Opportunities	9,33	25.000.000.000	9,33	25.000.000.000
Công ty VN Alpha Limited	7,37	19.770.000.000	7,37	19.770.000.000
Cổ đông khác	20,98	56.239.540.000	21,71	58.199.540.000
	100,00	268.078.350.000	100,00	268.078.350.000

21.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2023	Năm 2022
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	268.078.350.000	268.078.350.000
Vốn góp cuối kỳ	268.078.350.000	268.078.350.000

21.4. Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	26.807.835	26.807.835
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	26.807.835	26.807.835
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	26.807.835	26.807.835
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP NGŨ KIM FORTRESS VIỆT NAM

Lô B8+B9+B10, Khu công nghiệp Phúc Khánh, phường Phú Khánh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng
năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

22. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
Tiền USD	1.644.331,31	437.109,24
Tiền EUR	235,47	248,01

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Năm 2023</u>	<u>Năm 2022</u>
Doanh thu từ bán thành phẩm	531.402.212.678	638.097.466.378
Doanh thu từ bán phế liệu	6.182.970.271	10.719.934.365
	<u>537.585.182.949</u>	<u>648.817.400.743</u>
Trong đó, doanh thu đối với các bên liên quan		
Công ty TNHH Garden Pals	-	11.265.796.481
	<u>-</u>	<u>11.265.796.481</u>

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm 2023</u>	<u>Năm 2022</u>
Giá vốn thành phẩm và phế liệu	403.077.266.023	534.044.485.940
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(452.671.669)	7.042.322.278
	<u>402.624.594.354</u>	<u>541.086.808.218</u>

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm 2023</u>	<u>Năm 2022</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	738.152.915	2.193.312.849
Lãi chênh lệch tỷ giá	13.479.432.048	7.188.340.912
	<u>14.217.584.963</u>	<u>9.381.653.761</u>

4. Chi phí tài chính

	<u>Năm 2023</u>	<u>Năm 2022</u>
Lãi tiền vay	29.661.487.234	26.749.721.692
Lỗ chênh lệch tỷ giá	17.997.356.009	17.848.332.248
Chiết khấu thanh toán	5.362.916.149	3.572.770.974
Chi phí tài chính khác	471.934.270	-
	<u>53.493.693.662</u>	<u>48.170.824.914</u>

5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm 2023	Năm 2022
Các khoản chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	2.678.072.541	4.308.413.643
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.504.635.310	17.392.674.409
Chi phí khác bằng tiền	10.298.287.109	7.835.888.504
	17.480.994.960	29.536.976.556
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	15.215.966.029	17.641.999.349
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.783.115.372	1.879.649.213
Chi phí dự phòng	24.517.384.905	25.335.058.171
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.857.616.035	6.331.201.262
Chi phí bằng tiền khác	2.491.380.154	3.417.173.675
	52.865.462.495	54.605.081.670
6. Thu nhập khác		
	Năm 2023	Năm 2022
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	248.700.000
Các khoản khác	219.694.860	2.508.779.540
	219.694.860	2.757.479.540
7. Chi phí khác		
	Năm 2023	Năm 2022
Phạt thuế, phạt vi phạm hành chính	345.121.119	1.385.714.977
Chi phí khấu hao, công cụ dụng cụ xường gỗ	2.649.233.005	3.322.585.036
Các khoản khác	1.497.644.888	1.431.979.115
	4.491.999.012	6.140.279.128
8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
	Năm 2023	Năm 2022
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	258.949.249.143	306.646.518.052
Chi phí nhân công	102.191.382.043	155.355.135.986
Chi phí khấu hao tài sản cố định	43.452.351.780	45.155.559.371
Chi phí dịch vụ mua ngoài	55.581.308.645	31.663.470.093
Chi phí khác bằng tiền	36.879.898.266	36.477.186.158
	497.054.189.877	575.297.869.660

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP NGŨ KIM FORTRESS VIỆT NAM

Lô B8+B9+B10, Khu công nghiệp Phúc Khánh, phường Phú Khánh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng
năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế áp dụng cho từng dự án. Chi tiết mức thuế suất và các ưu đãi thuế như sau:

Dự án ban đầu - Chế tạo dụng cụ làm vườn: Thuế suất áp dụng cho dự án này là 20%.

Dự án mở rộng số 1 - Chế tạo dụng cụ làm vườn: Thuế suất áp dụng cho dự án này là 20%. Dự án được miễn thuế TNDN trong 02 năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (năm 2019) và được giảm 50% thuế TNDN trong 04 năm tiếp theo.

Dự án mở rộng số 2 - Sản xuất đồ chơi bằng gỗ: Thuế suất thuế áp dụng cho dự án này là 20%. Dự án được miễn thuế TNDN trong 02 năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% thuế TNDN trong 04 năm tiếp theo. Dự án đã dừng hoạt động.

	Năm 2023	Năm 2022
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	21.065.718.289	(18.583.436.442)
Các khoản điều chỉnh tăng	4.562.009.062	46.536.559.354
Các khoản điều chỉnh giảm ()	(1.140.778.894)	(10.094.675.656)
Thu nhập chịu thuế TNDN	24.486.948.457	17.858.447.256
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	3.928.686.010	2.884.637.699
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước	-	2.048.618.760
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.928.686.010	4.933.256.459

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm 2023	Năm 2022
Chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	31.973.029
Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	289.993.752
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(52.449.174)	-
Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(31.973.029)	-
	(84.422.203)	321.966.781

VII. Những thông tin khác

Đơn vị tính: VND

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

2. Thông tin về các bên liên quan**2.1. Danh sách các bên liên quan****Bên liên quan**

Ông Tsai Chui Tien
Bà Lê Thị Thu Hằng
Bà Tô Thị Phương Lan

Mối quan hệ

Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Thành viên HĐQT/ Phó Tổng Giám đốc
Thành viên Hội đồng Quản trị

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP NGŨ KIM FORTRESS VIỆT NAMLô B8+B9+B10, Khu công nghiệp Phúc Khánh, phường Phú Khánh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình, Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**
năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Ông Bùi Văn Thành	Thành viên độc lập Hội đồng Quản trị
Ông Đỗ Xuân Thành	Thành viên độc lập Hội đồng Quản trị
Bà Vi Nguyệt Cẩm	Trưởng Ban Kiểm soát đến 05/01/2024
Bà Đinh Thị Lan Hương	Trưởng Ban Kiểm soát từ 05/01/2024
Bà Nguyễn Thị Linh	Thành viên BKS đến 28/06/2022
Bà Lê Thị Thu Hương	Thành viên Ban Kiểm soát
Bà Hà Thị Thu Thùy	Thành viên BKS từ 05/01/2024
Ông Chiang, Chiu Chiung	Tổng Giám đốc từ 06/02/2024
Bà Trần Thị Thúy Nguyễn	Tổng Giám đốc từ 01/01/2023 đến 06/02/2024
Bà Dương Thị Thơm	Tổng Giám đốc đến 31/12/2022
Ông Kuo Hsien Cheng	Phó Tổng Giám đốc đến 20/11/2023
Ông Hsu Christopher Tony	Phó Tổng Giám đốc đến 28/08/2022
Bà Nguyễn Thị Cẩm Vân	Kế toán trưởng đến 01/01/2024
Bà Tô Thị Thùy	Kế toán trưởng từ 01/01/2024
Công ty TNHH Garden Pals	Công ty con từ 04/07/2022
Công ty Objective Holding Incorporated	Cổ đông lớn/ Công ty cùng Chủ tịch HĐQT
Công ty cổ phần Khai Phát Đài Tín	Cổ đông lớn/ Công ty cùng cổ đông lớn
Công ty Probus Opportunities	Cổ đông lớn
Công ty VN Alpha Limited	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Ability Merit	Công ty cùng cổ đông lớn
Công ty TNHH Bách hóa Phúc Khánh	Công ty cùng Chủ tịch HĐQT

2.2. Trong kỳ Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau

<u>Nội dung/ Bên liên quan</u>	<u>Năm 2023</u>	<u>Năm 2022</u>
Bà Dương Thị Thơm		
Trả gốc vay	-	9.812.500.000
Chi phí lãi vay	-	350.055.316
Ông Tsai Chui Tien		
Nhận tiền vay	43.812.000.000	58.574.000.000
Trả gốc vay	52.549.000.000	5.064.440.274
Chi phí lãi vay	4.344.541.373	2.389.916.293
Bà Lê Thị Thu Hằng		
Nhận tiền vay	-	19.800.000.000
Trả gốc vay	4.871.335.040	28.925.148.461
Chi phí lãi vay	-	418.809.052
Công ty TNHH Ability Merit		
Nhận tiền vay	67.984.000.000	7.158.000.000
Trả gốc vay	66.277.000.000	-
Chi phí lãi vay	4.736.343.416	3.937.767.216
Công ty Objective Holding Incorporated		
Nhận tiền vay	688.000.000	5.000.000.000
Chi phí lãi vay	772.529.492	877.330.542
Công ty TNHH Garden Pals		
Bán hàng hóa	-	11.265.796.481
Mua hàng hóa, dịch vụ	67.560.500	416.029.800
Tiền thuê nhà xưởng	5.794.084.800	5.794.084.800
Trả hộ dịch vụ	3.741.598.625	3.872.024.376

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP NGŨ KIM FORTRESS VIỆT NAM

Lô B8+B9+B10, Khu công nghiệp Phúc Khánh, phường Phú Khánh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng
năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

<u>Nội dung/ Bên liên quan</u>	<u>Năm 2023</u>	<u>Năm 2022</u>
Công ty cổ phần Khai Phát Đài Tín		
Mua hàng hóa, dịch vụ	1.346.599.382	1.419.420.570
Nhận tiền vay	-	8.080.000.000
Trả gốc vay	-	6.500.000.000
Chi phí lãi vay	644.810.000	225.207.398
2.3. Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán		
Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán được trình bày tại Thuyết minh V.		
2.4. Giao dịch với các bên liên quan khác như sau		
	<u>Năm 2023</u>	<u>Năm 2022</u>
Thu nhập của Ban Giám đốc, HĐQT và Ban KS	2.119.837.400	2.438.957.700
Hội đồng quản trị	900.000.000	900.000.000
Ông Tsai Chui Tien	420.000.000	420.000.000
Bà Lê Thị Thu Hằng	60.000.000	60.000.000
Bà Tô Thị Phương Lan	60.000.000	60.000.000
Ông Bùi Văn Thành	180.000.000	180.000.000
Ông Đỗ Xuân Thành	180.000.000	180.000.000
Ban Kiểm soát	33.000.000	36.000.000
Bà Vi Nguyệt cầm	9.000.000	12.000.000
Bà Đinh Thị Lan Hương	12.000.000	6.000.000
Bà Nguyễn Thị Linh	-	6.000.000
Bà Lê Thị Thu Hương	12.000.000	12.000.000
Ban Tổng Giám đốc	1.186.837.400	1.502.957.700
Bà Trần Thị Thúy Nguyên	515.666.600	-
Bà Dương Thị Thơm	-	543.936.800
Ông Kuo Hsien Cheng	347.466.100	353.376.800
Ông Hsu Christopher Tony	-	333.752.700
Bà Lê Thị Thu Hằng	323.704.700	271.891.400

3. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thoả mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán. Một số chỉ tiêu đã được phân loại và trình bày lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP NGŨ KIM FORTRESS VIỆT NAM

Lô B8+B9+B10, Khu công nghiệp Phúc Khánh, phường Phú Khánh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng
năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5. Những thông tin khác

Nếu Tài sản thiếu chờ xử lý có giá trị là 650,392 tỷ đồng như được trình bày tại Thuyết minh V.6 không thể thu hồi được thì tại ngày 31/12/2023 Nợ phải trả ngắn hạn lớn hơn Tài sản ngắn hạn của Công ty 187,257 tỷ đồng, lỗ lũy kế của Công ty sẽ là 340,243 tỷ đồng. Đã không có những cam kết về hỗ trợ tài chính cho Công ty từ các cổ đông lớn. Những điều kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty phụ thuộc vào dòng vốn lưu động khả dụng trong tương lai và/ hoặc việc tiếp tục hỗ trợ tài chính từ các cổ đông và ngân hàng. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh và lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Người lập biểu



Tô Thị Thủy

Kế toán trưởng



Tô Thị Thủy

Thái Bình, ngày 26 tháng 06 năm 2024



Trần Chui - Tiên

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP NGŨ KIM FORTRESS VIỆT NAM

Lô B8+B9+B10, Khu công nghiệp Phúc Khánh, phường Phú Khánh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng
năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Phụ lục số 01**10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ QL	TSCD hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư 01/01/2023	160.221.074.575	476.191.515.344	5.330.714.305	1.121.631.754		642.864.935.978
Mua trong kỳ		1.104.095.210				1.104.095.210
ĐT XDCB hoàn thành		9.134.569.415				9.134.569.415
Tăng khác		39.601.800				39.601.800
Giảm khác	(39.601.800)					(39.601.800)
Số dư 31/12/2023	160.181.472.775	486.469.781.769	5.330.714.305	1.121.631.754	-	653.103.600.603
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư 01/01/2023	50.341.227.067	297.722.389.104	5.171.160.972	850.101.877		354.084.879.020
Khấu hao trong kỳ	9.115.232.676	36.619.645.831	16.800.000	115.031.946		45.866.710.453
Tăng khác		39.601.800				39.601.800
Giảm khác	(39.601.800)					(39.601.800)
Số dư 31/12/2023	59.416.857.943	334.381.636.735	5.187.960.972	965.133.823	-	399.951.589.473
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2023	109.879.847.508	178.469.126.240	159.553.333	271.529.877		288.780.056.958
Tại ngày 31/12/2023	100.764.614.832	152.088.145.034	142.753.333	156.497.931	-	253.152.011.130

Nguyên giá TSCD cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

185.462.344.079

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP NGŨ KIM FORTRESS VIỆT NAM

Lô B8+B9+B10, Khu công nghiệp Phúc Khánh, phường Phú Khánh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng
năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Phụ lục số 02

21. Vốn chủ sở hữu

21.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST thuế chưa PP	Cộng
Số dư 01/01/2022	268.078.350.000	148.621.259.858	14.843.991.896	316.766.400.251	748.310.002.005
Lãi/(lỗ) trong kỳ				(23.838.659.682)	(23.838.659.682)
Số dư 31/12/2022	268.078.350.000	148.621.259.858	14.843.991.896	292.927.740.569	724.471.342.323
Số dư 01/01/2023	268.078.350.000	148.621.259.858	14.843.991.896	292.927.740.569	724.471.342.323
Lãi/(lỗ) trong kỳ				17.221.454.482	17.221.454.482
Số dư 31/12/2023	268.078.350.000	148.621.259.858	14.843.991.896	310.149.195.051	741.692.796.805

